

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Số kiểm toán)
A TÀI SẢN				
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.512.099	9.930.181
II.	Tiền gửi tại NHNN		10.213.007	57.616.650
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		139.620.432	102.532.818
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		130.669.839	92.628.245
2.	Cho vay các TCTD khác		8.950.593	9.904.573
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	1.714.943	5.601.747
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.794.656	5.723.160
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(79.713)	(121.413)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	2.494.187	137.122
VI.	Cho vay khách hàng		1.003.228.487	1.002.771.868
1.	Cho vay khách hàng	3	1.017.140.022	1.015.333.270
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(13.911.535)	(12.561.402)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	124.271.909	114.941.998
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		122.125.838	112.677.836
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.616.788	2.616.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(470.717)	(352.616)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3.470.443	3.335.507
1.	Vốn góp liên doanh		3.253.711	3.117.572
2.	Đầu tư dài hạn khác		240.662	240.662
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.930)	(22.727)
X.	Tài sản cố định		10.594.037	10.811.098
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.248.344	6.409.409
a.	Nguyên giá TSCĐ		15.449.924	15.445.093
b.	Hao mòn TSCĐ		(9.201.580)	(9.035.684)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.345.693	4.401.689
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.394.313	6.387.313
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.048.620)	(1.985.624)
XI.	Tài sản Có khác		39.864.965	33.757.479
1.	Các khoản phải thu		27.623.762	22.822.852
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		9.122.220	7.799.044
3.	Tài sản Có khác		3.191.398	3.208.896
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(72.415)	(73.313)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.343.984.509	1.341.436.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
				(Số kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	33.117.292	44.597.188
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	123.597.851	128.519.115
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		75.671.938	98.537.440
2.	Vay các TCTD khác		47.925.913	29.981.675
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	1.003.700.363	990.331.285
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.685.092	2.733.251
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	59.875.570	59.875.570
VII.	Các khoản nợ khác		29.171.236	29.968.809
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		16.266.722	16.085.370
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		45.244	38.008
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	12.106.832	13.075.416
3.	Dự phòng rủi ro khác	11	752.438	770.015
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.252.147.404	1.256.025.218
VIII.	Vốn và các quỹ	13	91.837.105	85.411.250
1.	Vốn của TCTD		46.724.652	46.724.652
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.698	8.974.698
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		515.908	515.908
2.	Quỹ của TCTD		11.605.409	11.605.468
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		466.292	481.781
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.438.131	26.000.630
5.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	13	602.621	598.719
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.343.984.509	1.341.436.468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
				(Số kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	8.260.662	7.995.477
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	500.659.410	303.101.636
	Cam kết mua ngoại tệ		10.721.908	13.463.062
	Cam kết bán ngoại tệ		10.938.892	13.673.951
	Cam kết giao dịch hoán đổi		478.998.610	275.964.623
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	54.494.794	48.283.386
4.	Bảo lãnh khác	21	50.863.592	50.018.900
5.	Các cam kết khác	21	58.738.546	52.679.205

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	21.095.542	21.511.509	21.095.542	21.511.509
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	10.453.406	13.093.071	10.453.406	13.093.071
I.	Thu nhập lãi thuần		10.642.136	8.418.438	10.642.136	8.418.438
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.221.818	1.924.473	2.221.818	1.924.473
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		938.646	865.447	938.646	865.447
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.283.172	1.059.026	1.283.172	1.059.026
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		340.401	393.086	340.401	393.086
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	177.352	263.099	177.352	263.099
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	(110.284)	164.620	(110.284)	164.620
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		652.094	428.781	652.094	428.781
6.	Chi phí hoạt động khác		213.554	153.401	213.554	153.401
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		438.540	275.380	438.540	275.380
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	151.236	111.118	151.236	111.118
VIII.	Chi phí hoạt động	19	3.512.229	3.317.572	3.512.229	3.317.572
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.410.324	7.367.195	9.410.324	7.367.195
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.350.133	4.392.768	1.350.133	4.392.768
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.060.191	2.974.427	8.060.191	2.974.427
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.581.804	595.321	1.581.804	595.321
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		7.236	(25.611)	7.236	(25.611)
XII.	Chi phí thuế TNDN		1.589.040	569.710	1.589.040	569.710

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.471.151	2.404.717	6.471.151	2.404.717
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		9.618	(9.749)	9.618	(9.749)
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		6.461.533	2.414.466	6.461.533	2.414.466

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu		Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.790.406	20.932.962
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.303.251)	(12.231.214)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.121.717	1.090.700
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		914.191	1.314.413
5	Thu nhập/(chi phí) khác		76.659	110.748
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		368.314	296.389
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.182.964)	(4.032.175)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	12	(1.306.110)	(630.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			6.478.962	6.851.391
trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(13.326.857)	12.416.414
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		953.980	1.679.841
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.552.954)	5.719.509
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2.357.065)	469.712
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.806.752)	14.532.140
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(6.018.467)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.564.066)	(3.966.321)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			(3.853.327)	(21.033.688)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(11.479.896)	(5.619.336)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.921.264)	(17.922.626)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		13.369.078	2.965.275
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	15
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(48.159)	36.182
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	150.870
20	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(773.086)	(644.068)
21	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(10.701.222)	(1.765.883)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(56.979)	(276.246)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.236	354
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(31)	(44)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	23.990
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.675	2.385
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(44.099)	(249.561)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(10.745.321)	(2.015.444)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm			160.175.076	155.046.744
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			(34.810)	16.685

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	149.394.945	153.047.985

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, MUFG là 19,73% và các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35,54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2014-2019 được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018; Nhiệm kỳ 2019-2024 được bầu ngày 23/4/2019 theo Nghị quyết 118/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/4/2019).
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Masahiko Oki	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Shiro Honjo	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Miễn nhiệm TV HĐQT tại ĐHCĐ ngày 16/4/2021 theo đề nghị của Ngân hàng MUFG Bank
Ông Masashige Nakazono	Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, ngày 16/4/2021)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập của HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Họ và tên	Chức danh
	thường niên 2020
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Trần Văn Tân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thu	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên (được bầu bổ xung vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, ngày 16/4/2021)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18/12/2018)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm thể, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	1.000 tỷ đồng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 10//UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009	Thị trường chứng khoán	1.064,4 tỷ đồng	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	120 tỷ đồng	100%
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12/12/2002	Bảo hiểm phi nhân thọ	666,7 tỷ đồng	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	200 tỷ đồng	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010	Quản lý quỹ	300 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	50 tỷ đồng	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	1.166 tỷ đồng	100%

(*) Ngày 22/6/2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 v.v (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Leasing) do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng (TCTD) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ phối hợp với các đối tác nhận chuyển nhượng để chuẩn bị hồ sơ và xin ý kiến chấp thuận của Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

Công ty liên doanh

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992).	Tài chính ngân hàng	193.000.000 USD	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/03/2020 là: 24.562 người

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005; văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018)

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/03/2021. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính chênh lệch so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính lớn hơn hoặc bằng 1% thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính để chuyển đổi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay được giữ nguyên Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay này được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về việc cho vay của tổ chức tín dụng, với các quy định về nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ vay, lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để kinh doanh, tiêu dùng, sinh hoạt;

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”,

Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

(đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (–) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*: được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*: được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh là các cam kết không hủy ngang mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của khách hàng trong giao dịch với một bên thứ ba (Bên nhận bảo lãnh), theo đó Vietinbank cam kết sẽ thực hiện thay nghĩa vụ tài chính của khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh. Cam kết bảo lãnh gồm các loại sau: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

- Thư tín dụng là cam kết không hủy ngang bằng văn bản của ngân hàng phát hành, theo yêu cầu của khách hàng, cam kết thanh toán/chấp nhận thanh toán cho người thụ hưởng khi người thụ hưởng xuất trình các chứng từ theo đúng quy định trong thư tín dụng.

- Rủi ro của giao dịch thư tín dụng: khi người hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện và điều khoản của L/C, ngân hàng phát hành phải có trách nhiệm thanh toán ngay (đối với thư tín dụng trả ngay), thanh toán vào ngày đáo hạn (đối với thư tín dụng trả chậm). Nguồn tiền để thực hiện thanh toán: ký quỹ/vốn tự có/ngân hàng cho vay. Rủi ro xảy ra khi đến ngày thanh toán khách hàng không đủ tiền để thanh toán (trường hợp thanh toán bằng vốn tự có), ngân hàng phải yêu cầu khách hàng nhận nợ bắt buộc; hoặc trường hợp thanh toán bằng vốn vay: đến kỳ trả nợ khách hàng không thực hiện trả nợ được.

- Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>31/03/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.211.527	5.060.257
- Chứng khoán Chính phủ	356.022	3.555.344
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	697.353
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	855.505	807.560
Chứng khoán Vốn	583.129	662.903
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	119	9
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	583.010	662.894
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(79.713)	(121.413)
	1.714.943	5.601.747

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2021		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.418.894	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.073	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.374.821	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	75.293	-
Tại ngày 31/12/2020		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63.191	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26.794	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.397	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	73.931	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.001.379.412	998.965.695
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.811.103	1.998.693
Cho thuê tài chính	3.277.055	3.303.174
Các khoản trả thay khách hàng	9.877	7.788
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	105.102	116.523
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10.557.473	10.941.397
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	1.017.140.022	1.015.333.270

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.004.270.865	1.003.015.015
Nợ cần chú ý	3.915.656	2.799.154
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.789.403	1.857.241
Nợ nghi ngờ	1.537.814	1.611.589
Nợ có khả năng mất vốn	5.626.284	6.050.271
	1.017.140.022	1.015.333.270

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	591.189.424	593.990.650
Nợ trung hạn	61.007.819	61.855.251
Nợ dài hạn	364.942.779	359.487.369
	1.017.140.022	1.015.333.270

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Năm nay			
Số dư đầu năm (01/01/2021)	7.365.623	5.195.779	12.561.402
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	258.978	1.091.155	1.350.133
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	7.624.601	6.286.934	13.911.535

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng cùng kỳ năm trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước (năm trước)			
Số dư đầu năm (01/01/2020)	6.857.832	6.087.862	12.945.694
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	72.737	2.944.580	3.017.317
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(2.884.264)	(2.884.264)
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)	6.930.569	6.148.178	13.078.747

(*) Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 03 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 03.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	121.658.247	112.328.346
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>121.749.223</i>	<i>112.301.221</i>
- Chứng khoán Chính phủ	70.585.602	57.375.668
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	41.545.613	43.941.537
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.618.008	10.984.016
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>376.615</i>	<i>376.615</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(467.591)</i>	<i>(349.490)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.613.662	2.613.652
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>2.616.788</i>	<i>2.616.778</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	416.788	416.778
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(3.126)</i>	<i>(3.126)</i>
	124.271.909	114.941.998

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.253.711	3.117.572
Các khoản đầu tư dài hạn khác	240.662	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.930)	(22.727)
	3.470.443	3.335.507

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2021			31/12/2020		
	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo</i>			<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán</i>		
	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.253.711	50%	1.688.788	3.117.572	50%
	1.688.788	3.253.711		1.688.788	3.117.572	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2021	31/12/2020
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	1.854.791	1.969.774
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.847.833	1.962.816
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN	31.262.501	42.627.414
	33.117.292	44.597.188

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2021	31/12/2020
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	23.466.003	3.693.658
- Bằng VND	19.605.153	3.277.392
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.860.850	416.266
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	52.205.935	94.843.782
- Bằng VND	50.244.390	80.534.690
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.961.545	14.309.092
Vay các TCTD khác	47.925.913	29.981.675
- Bằng VND	6.848.952	6.992.376
- Bằng vàng và ngoại tệ	41.076.961	22.989.299
	123.597.851	128.519.115

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	180.785.293	186.452.167
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	152.011.838	153.361.882
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	28.773.455	33.090.285
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	816.101.283	796.126.147
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	787.014.626	764.975.526
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.086.657	31.150.621
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.772.341	2.859.487
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.139.883	2.178.695
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	632.458	680.792
Tiền gửi ký quỹ	4.041.446	4.893.484
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	3.364.446	4.326.827
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	677.000	566.657
	1.003.700.363	990.331.285

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
DƯỚI 12 THÁNG					
Mệnh giá	197	-	-	-	197
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5					
Mệnh giá	-	166	-	25.000.887	25.001.053
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	-	34.874.320	-	34.874.320
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	34.874.320	25.000.887	59.875.570

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2021	31/12/2020
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	16.266.722	16.085.370
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	45.244	38.008
Các khoản phải trả	10.670.605	10.186.114
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>2.808.170</i>	<i>3.892.703</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>7.862.435</i>	<i>6.293.411</i>
Dự phòng rủi ro khác:	752.438	770.015
- <i>Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)</i>	<i>752.438</i>	<i>770.015</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.436.227	2.889.302
	29.171.236	29.968.809

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	triệu đồng
Thuế GTGT	21.499	151.035	159.698	12.836
Thuế TNDN hiện hành	1.302.702	1.581.634	1.306.110	1.578.226
Các loại thuế khác	178.114	417.230	515.700	79.644
	1.502.315	2.149.899	1.981.508	1.670.706

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.698	-	-	8.974.698
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	481.781	-	15.489	466.292
6. Quỹ đầu tư phát triển	74.282	-	316	73.966
7. Quỹ dự phòng tài chính	7.652.471	444	630	7.652.285
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.878.715	443	-	3.879.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.000.630	6.461.533	24.032	32.438.131
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	598.719	9.618	5.716	602.621
12. Vốn chủ sở hữu khác	515.908	-	-	515.908
	85.411.250	6.472.038	46.183	91.837.105

Chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển: giảm do điều chỉnh khác

Chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính: tăng/giảm do điều chỉnh khác

Chỉ tiêu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: tăng do điều chỉnh khác

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- **Số giảm:** Chủ yếu do tạm phân phối lợi nhuận tại công ty con và điều chỉnh giảm khác

Chỉ tiêu Lợi ích cổ đông thiểu số:

- **Số tăng:** Chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế của công ty con trong kỳ

- **Số giảm:** Chủ yếu do tạm phân phối lợi nhuận của công ty con trong kỳ

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/03/2021	Tại 31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Quý I/2021</i>	<i>Quý I/2020</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	358.326	683.415
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.661.752	18.756.669
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.464.105	1.641.979
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	362.562	195.736
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	79.345	71.433
Thu khác từ hoạt động tín dụng	169.452	162.277
	21.095.542	21.511.509

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Quý I/2021</i>	<i>Quý I/2020</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	9.185.587	11.673.765
Trả lãi tiền vay	164.793	223.080
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	895.816	1.068.120
Chi phí hoạt động tín dụng khác	207.210	128.106
	10.453.406	13.093.071

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Quý I/2021</i>	<i>Quý I/2020</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	157.922	391.809
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(22.270)	(14.619)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	41.700	(114.091)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	177.352	263.099

17. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Quý I/2021</i>	<i>Quý I/2020</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(437)	(246)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(109.847)	164.866
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(110.284)	164.620

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Quý I/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu từ chứng khoán Vốn	-	32
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.674	2.352
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	139.562	108.734
	151.236	111.118

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Quý I/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.921	4.702
Chi phí cho nhân viên:	2.149.241	2.060.157
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.899.406	1.677.985
- Các khoản chi đóng góp theo lương	143.948	134.987
- Chi trợ cấp	293	3.008
- Khác	105.594	244.177
Chi về tài sản :	461.582	457.891
- Khấu hao tài sản cố định	235.124	241.473
- Chi khác về TSCĐ	226.458	216.418
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	710.221	620.313
Trong đó:		
- Công tác phí	21.013	24.577
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.905	2.067
- Chi khác	686.303	593.669
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	186.000	174.509
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	264	-
	3.512.229	3.317.572

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.512.099	9.930.181
Tiền gửi tại NHNN	10.213.007	57.616.650
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	82.425.911	37.969.725
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	48.243.928	54.658.520
	149.394.945	160.175.076

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/03/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	113.619.048	106.297.763
Cam kết bảo lãnh vay vốn	8.260.662	7.995.477
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	54.494.794	48.283.386
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	50.863.592	50.018.900
Các cam kết đưa ra	559.397.956	355.780.841
Cam kết giao dịch hối đoái	500.659.410	303.101.636
Cam kết khác	58.738.546	52.679.205
	673.017.004	462.078.604

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(47.403.643)
Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(114.983)
Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(394.216)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong tỏa tại NHNN	10.213.007	-
Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	1.854.791
Công ty liên doanh	Tiền gửi của/tiền vay từ bên liên quan	-	22.831
Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	96.482	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	1.015.810.398	1.104.971.714	113.417.742	2.494.187	126.537.282
Nước ngoài	10.280.217	5.663.088	201.306	-	-
	1.026.090.615	1.110.634.802	113.619.048	2.494.187	126.537.282

24. THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Trong Quý I/2021, Lợi nhuận của VietinBank đã tăng trưởng bất phá so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I năm 2021 của Vietinbank đạt được 6.471.151 triệu đồng, tăng 4.066.434 triệu đồng (tương đương với mức tăng 169%) so với cùng kỳ Quý I năm 2020. Lợi nhuận trước thuế quý I/2021 đạt 8.060.191 triệu đồng, tăng 5.085.764 triệu đồng, trong đó nổi bật ở một số chỉ tiêu như :

- **Thu nhập lãi thuần** Quý I/2021 tăng 26% so cùng kỳ năm trước nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn (chi phí lãi giảm 20% so với cùng kỳ năm ngoái). Ngay từ đầu năm 2021, song song với việc tiếp tục đồng hành và hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi Covid (thu nhập lãi giảm 2% so cùng kỳ 2020), Vietinbank đã thực hiện đa dạng các biện pháp kiểm soát, tiết giảm chi phí vốn như: phát triển dịch vụ ngân hàng thanh toán, đẩy mạnh chiến dịch về EFAST, eKYC để thu hút mở rộng cơ sở khách hàng, tăng trưởng tiền gửi thanh toán và đa dạng hóa các kênh huy động vốn trong và ngoài nước với chi phí hợp lý.

- **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** Quý I/2021 tăng 21% so cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do tốc độ tăng thu dịch vụ (+15%) cao hơn chi dịch vụ (+8%) . Nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng thu nhập dịch vụ, Vietinbank đã triển khai các biện pháp đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như tài trợ thương mại, chuyển tiền, dịch vụ thẻ... đồng thời kiểm soát các khoản chi dịch vụ để tối ưu hóa hiệu quả quản trị chi phí.

- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** Quý I/2021 giảm 3.042.635 triệu đồng (tương đương mức giảm 69%) so với cùng kỳ năm 2020, do trong Quý I năm 2021 VietinBank không phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu VAMC (Ngân hàng đã thực hiện mua lại toàn bộ trái phiếu VAMC trong năm 2020).

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...). Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung, các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Về quản lý rủi ro tín dụng:

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc.
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán*: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*: Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*: Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. *Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý*

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CẢM TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: triệu đồng	
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.512.095	-	-	-	-	8.512.099	8.512.099
Tiền gửi tại NHNN	10.213.007	-	-	-	-	10.213.007	10.213.007
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	139.620.432	-	-	139.620.432	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.794.656	-	-	-	-	1.794.656	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	2.494.187	-	-	-	-	2.494.187	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.017.140.022	-	-	1.017.140.022	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	122.125.838	-	122.125.838	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.616.788	-	-	-	2.616.788	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	240.662	-	240.662	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	39.924.309	-	-	39.924.309	(*)
	23.013.949	2.616.788	1.196.684.763	122.366.500	-	1.344.682.000	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	33.117.292	33.117.292	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	123.597.851	123.597.851	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.003.700.363	1.003.700.363	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tế chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.685.092	2.685.092	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	59.875.570	59.875.570	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	26.689.777	26.689.777	(*)
	-	-	-	-	1.249.665.945	1.249.665.945	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tài sản Có khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013 NHCT đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/03/2021

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.512.099	-	-	-	-	-	-	8.512.099
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	10.213.007	-	-	-	10.213.007
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	124.703.157	13.867.275	300.000	-	139.620.432
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.794.656	-	-	-	1.794.656
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	2.494.187	-	-	-	2.494.187
Cho vay khách hàng (*)	-	8.955.501	3.915.656	386.312.602	265.088.602	242.321.327	30.165.567	1.017.140.022
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	1.895.107	9.173.339	10.247.548	38.999.419	124.742.626
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.494.373	-	-	-	-	-	-	3.494.373
Tài sản cố định	10.594.037	-	-	-	-	-	-	10.594.037
Tài sản Có khác (*)	21.535.668	72.415	-	4.112.859	7.575.768	6.424.741	-	39.937.380
Tổng tài sản	44.512.792	9.025.916	3.915.656	531.525.575	295.704.984	259.293.616	69.164.986	1.358.542.819
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	31.327.398	579.238	383.506	-	33.117.292
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	83.846.854	19.707.211	19.812.371	-	123.597.851
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	435.596.890	181.943.011	169.528.344	13.905.402	1.003.700.363
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.685.092	-	-	2.685.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.651.083	7.200.000	5.350.000	25.274.487	59.875.570
Các khoản nợ khác	28.418.798	-	-	-	-	-	-	28.418.798
Tổng nợ phải trả	28.418.798	-	-	561.422.225	212.114.552	195.074.221	39.179.889	1.251.394.966
Mức chênh lệch ròng	16.093.994	9.025.916	3.915.656	(29.896.650)	83.590.432	64.219.395	(117.382.478)	107.147.853

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- ▶ Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.
- ▶ Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.
- ▶ Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.
- ▶ Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2021

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.512.099	-	-	-	8.512.099
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.213.007	-	-	-	10.213.007
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	126.906.177	11.664.255	1.050.000	-	139.620.432
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.794.656	-	-	-	1.794.656
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.494.187	-	-	-	2.494.187
Cho vay khách hàng (*)	9.519.101	2.799.154	72.815.677	213.385.119	354.611.865	169.413.781	194.595.325
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.641.715	3.995.855	21.608.022	43.958.854	53.538.180
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.494.373
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.594.037
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.886.717	7.159.222	6.071.483	204.056	22.615.902
Tổng tài sản	9.519.101	2.799.154	228.264.235	236.204.451	383.341.370	213.576.691	284.837.817
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	31.327.398	579.238	1.210.656	-	-
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	83.009.878	19.575.177	20.542.218	394.531	76.047
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	143.124.868	185.653.466	479.797.184	194.660.679	464.166
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	910.882	-	57.614	333.348	1.383.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.600.000	9.500.000	15.200.000	1.151.250	32.424.320
Các khoản nợ khác	-	-	9.718.080	3.190.041	6.548.904	8.450.176	511.597
Tổng nợ phải trả	-	-	269.691.106	218.497.922	523.356.576	204.989.984	34.859.378
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.519.101	2.799.154	(41.426.871)	17.706.529	(140.015.206)	8.586.707	249.978.439
							107.147.853

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động lý giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

Rủ ro Tiền tệ ngày 31/03/2021

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	143.386	713.802	7.621.505	33.406	8.512.099
Tiền gửi tại NHNN	57	3.766.921	6.446.029	-	10.213.007
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	976.385	22.461.237	70.013.642	46.169.168	139.620.432
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.794.656	-	1.794.656
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	70.389.354	-	70.389.354
Cho vay khách hàng (*)	4.766.217	73.259.181	936.129.162	2.985.462	1.017.140.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	124.742.626	-	124.742.626
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	3.494.373	-	3.494.373
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	39.531	-	10.052.142	502.364	10.594.037
Tài sản Có khác (*)	1.577.822	15.230.216	23.060.595	68.747	39.937.380
Tổng tài sản	7.503.398	115.431.357	1.253.744.084	49.759.147	1.426.437.986
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	33.117.292	-	33.117.292
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	199.638	45.732.563	76.698.495	967.155	123.597.851
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.251.347	53.199.092	944.530.793	3.719.131	1.003.700.363
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.366.185	20.114.792	-	45.414.190	67.895.167
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	169.791	1.884.071	617.386	13.844	2.685.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	872	59.874.698	-	59.875.570
Các khoản nợ khác	2.471.440	2.374.360	23.240.368	332.630	28.418.798
Vốn và các quỹ	-	-	91.837.105	-	91.837.105
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.458.401	123.305.750	1.229.916.137	50.446.950	1.411.127.238
Trạng thái tiền tệ nội bảng	44.997	(7.874.393)	23.827.947	(687.803)	15.310.748
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	44.997	(7.874.393)	23.827.947	(687.803)	15.310.748

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 đến hết 31/03/2021

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2021	31/12/2020
	đồng	đồng
USD	23.077	23.105
EUR	27.103	28.381
GBP	31.817	31.558
CHF	24.500	26.208
JPY	208,68	223,92
SGD	17.167	17.471
CAD	18.315	18.117
AUD	17.580	17.795
NZD	16.142	16.681
THB	738,45	778,33
SEK	2.649	2.965
NOK	2.677	2.707
DKK	3.644	3.815
HKD	2.968	2.980
CNY	3.521	3.533
KRW	21,26	21,25
LAK	2,46	2,49
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân